

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-14.1%	-12.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.71
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

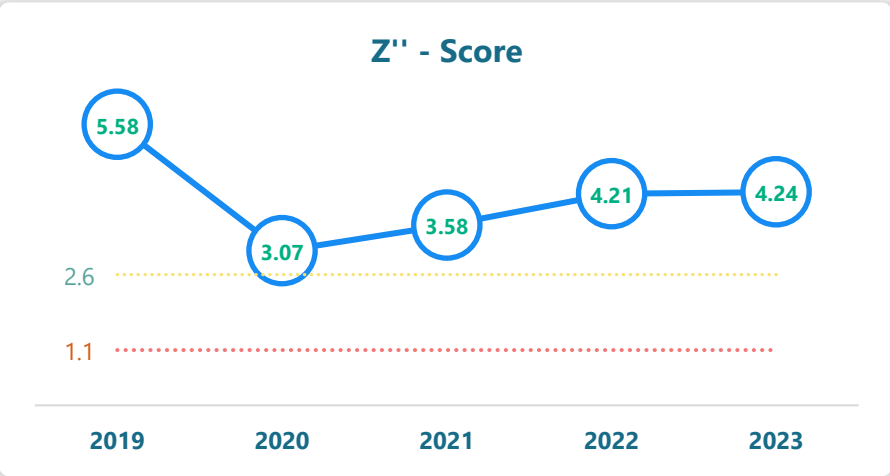
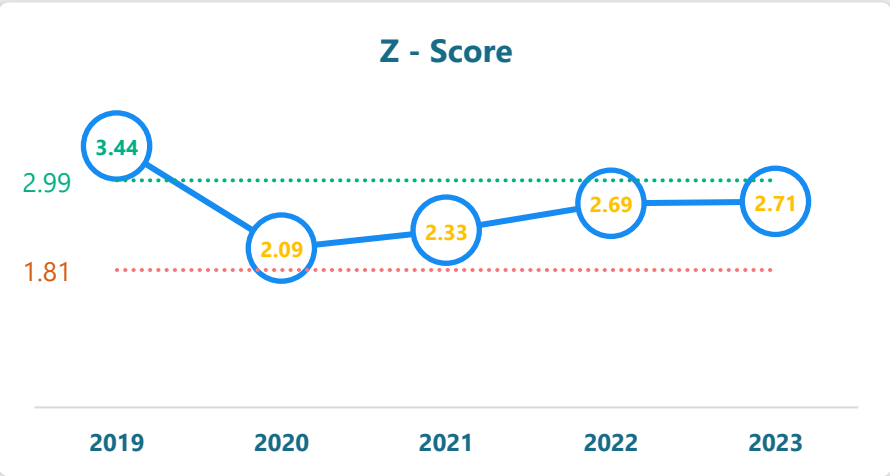
Hệ số nguy cơ phá sản	4.24
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
4,439		▼ 458
tỷ VNĐ		▼ 9.3%

LN sau thuế	2023	YoY
39.2		▼ 635
tỷ VNĐ		▼ 94.2%

ROE	2023	+/- YoY
1.4%		▼ 24.5%

ROA	2023	+/- YoY
0.7%		▼ 12.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ANV** năm **2023** đạt **2.71**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.69). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

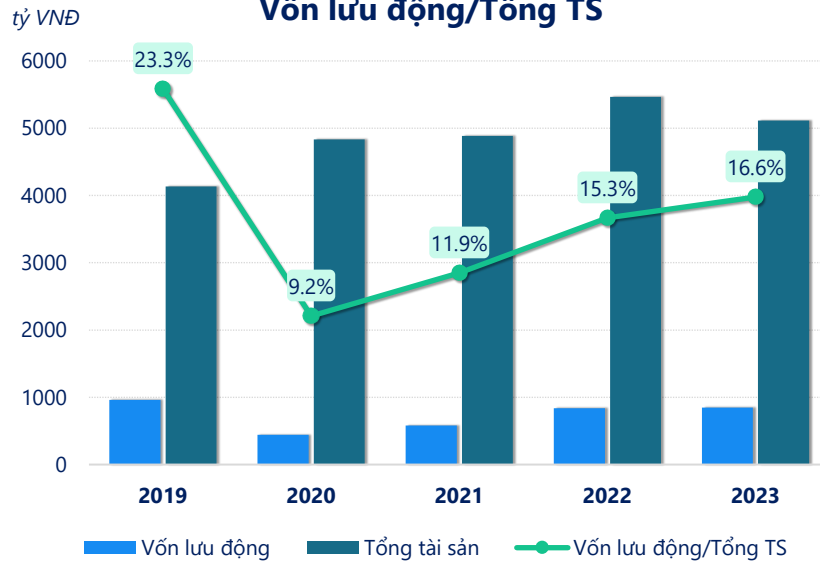
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.24 > 2.6**, cho thấy **ANV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **ANV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **4,439** tỷ đồng **giảm 9.34%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 94.2%** chỉ còn **39.19** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.37%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Nam Việt (HSX: ANV)

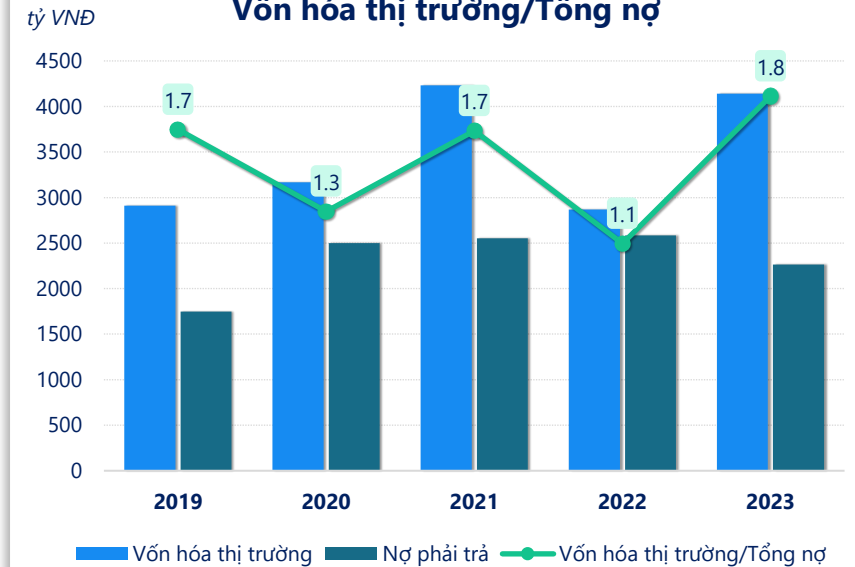
Vốn lưu động/Tổng TS



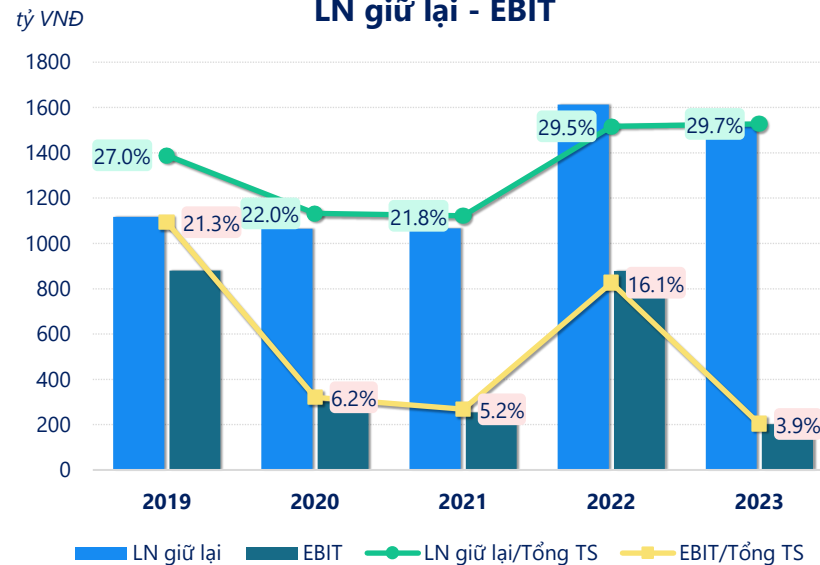
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.83, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

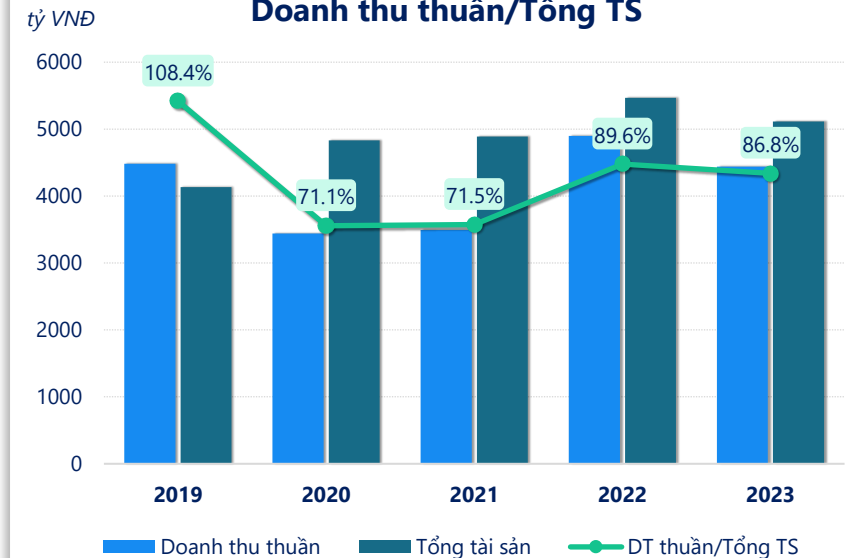


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,111	5,468	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	2,943	3,255	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	39.7	31.1	27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.9	358	-79.9%
Phải thu ngắn hạn	364	435	-16.3%
Hàng tồn kho	2,344	2,333	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	123	98.4	25.1%
Tài sản dài hạn	2,168	2,213	-2.0%
Phải thu dài hạn	38.1	22.6	68.6%
Tài sản cố định	1,032	1,102	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	918	896	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.8	76.2	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	108	115	-6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,260	2,585	-12.6%
Nợ ngắn hạn	2,098	2,420	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,784	1,769	0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	173	277	-37.4%
Nợ dài hạn	162	166	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	145	153	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,851	2,882	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,851	2,882	-1.1%
Vốn điều lệ	1,335	1,275	4.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,481	3,439	3,494	4,897	4,439
Giá vốn hàng bán	3,438	2,954	2,941	3,561	3,992
Lợi nhuận gộp	1,043	485	553	1,336	447
Doanh thu HĐTC	52.4	42.9	41.0	79.7	32.1
Chi phí TC	60.1	80.0	115	188	165
Chi phí lãi vay	48.8	61.9	103	105	137
LN trong công ty LKLD	0	-0.29	0.11	-0.05	-4.02
Chi phí bán hàng	191	185	281	378	188
Chi phí QLDN	46.6	56.6	56.5	94.2	75.7
LN thuần từ HĐKD	798	205	142	755	46.8
Lợi nhuận khác	32.9	34.2	9.77	19.1	17.7
LN trước thuế	831	240	151	774	64.5
Lợi nhuận sau thuế	704	202	129	674	39.2
LNST của CĐ cty mẹ	704	202	129	674	39.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	328	-29.5	250	266	-81.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-252	-205	-300	57.0	416
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-120	254	48.8	-334	-326
Tiền đầu kỳ	69.2	24.6	43.8	42.7	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	-44.4	19.3	-1.03	-10.9	8.67
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	-0.14	-0.07	-0.72	-0.05
Tiền cuối kỳ	24.6	43.8	42.7	31.1	39.7